



CTY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
06 tháng đầu năm 2025

SAO Y BAN CHINH
Ngày 06 tháng 10 năm 2025
CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
ĐỒNG NAI
Đã ký: *Phạm Thị Phương Ninh*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Tại 30.06.2025	Tại 01.01.2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		136,710,882,562	135,310,712,572
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,149,677,496	3,335,257,462
1. Tiền	111		2,149,677,496	3,335,257,462
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98,887,144,610	90,417,911,140
1. Phải thu khách hàng	131		98,276,903,780	90,147,702,741
2. Trả trước cho người bán	132		471,420,660	500,754,855
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		450,820,170	81,453,544
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(312,000,000)	(312,000,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		29,467,192,525	31,424,035,462
1. Hàng tồn kho	141		29,467,192,525	31,424,035,462
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,206,867,931	10,133,508,508
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,376,672,004	1,926,033,183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,830,195,927	8,207,475,325
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		103,292,080,279	114,421,320,929
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	317,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	317,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		102,572,280,222	112,649,626,465
1. Tài sản cố định hữu hình	221		93,231,951,450	101,459,626,459
- Nguyên giá	222		186,308,951,865	186,308,951,865
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(93,077,000,415)	(84,849,325,406)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		9,340,328,772	11,190,000,006
- Nguyên giá	228		37,300,000,000	37,300,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27,959,671,228)	(26,109,999,994)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-

10

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Tại 30.06.2025	Tại 01.01.2025
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		719,800,057	1,454,694,464
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		719,800,057	1,454,694,464
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		240,002,962,841	249,732,033,501
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		537,327,730,622	530,780,791,022
I. Nợ ngắn hạn	310		537,327,730,622	29,159,355,489
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		534,275,968,537	22,954,578,773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		44,794,519	140,430,014
4. Phải trả người lao động	314		12,995,081	4,705,549,596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,734,694,951	1,343,436,945
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		259,277,534	15,360,161
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	501,621,435,533
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	501,621,435,533
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(297,324,767,781)	(281,048,757,521)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(297,324,767,781)	(281,048,757,521)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		139,000,000,000	139,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		139,000,000,000	139,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(436,324,767,781)	(420,048,757,521)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(420,048,757,521)	(371,333,037,371)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16,276,010,260)	(48,715,720,150)

185C

NG T

TNHH

N THỰC

NG N

OM - T.F

185

NG

TNHH

N TH

NG

OM - T.F

185

NG

TNHH

N TH

NG

OM - T.F

185

NG

TNHH

N TH

NG

OM - T.F

185

NG

TNHH

N TH

NG

OM - T.F

185

NG

TNHH

N TH

NG

OM - T.F

185

NG

TNHH

N TH

NG

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Tại 30.06.2025	Tại 01.01.2025
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		240,002,962,841	249,732,033,501

Lập biểu

Phạm Ngọc Tiên



Ngày 21/07/2025
Tổng giám đốc

Đặng Thị Phương Ninh



02
T
H
JC
N
T



CTY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
06 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	YTD 30.06.2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	221,071,943,580	378,448,193,219
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	221,071,943,580	378,448,193,219
4. Giá vốn hàng bán	11	229,305,789,715	412,152,173,621
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	(8,233,846,135)	(33,703,980,402)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,000,053	18,367,492
7. Chi phí tài chính	22	-	-
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-
8. Chi phí bán hàng	25	1,203,201,650	2,596,215,791
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6,871,036,351	14,813,357,013
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30	(16,303,084,083)	(51,095,185,714)
11. Thu nhập khác	31	20,985,922	111,941,906
12. Chi phí khác	32	(6,087,901)	10,347,781
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40	27,073,823	101,594,125
14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(16,276,010,260)	(50,993,591,589)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	2,277,871,439
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(16,276,010,260)	(48,715,720,150)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ	61		
20. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	62		

Lập biểu

Phạm Ngọc Tiên



C.T. TNHH
PHẨM
AI
ĐỒNG NAI



CTY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
BÁO CAO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
06 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: vnd

Mã số	Chi tiêu	Tại 30.06.2025	Tại 31.12.2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Lãi/ (Lỗ) kế toán trước thuế	(16,276,010,260)	(50,993,591,589)
	Điều chỉnh cho các khoản		-
2	Khấu hao và hao mòn	10,077,346,243	20,949,971,512
3	Dự phòng	-	312,000,000
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(8,224,840)
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	-	-
6	Chi phí lãi vay	-	-
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(6,198,664,017)	(29,739,844,917)
9	Tăng, giảm các khoản phải thu	(3,774,954,072)	947,704,848,438
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	1,956,842,937	9,693,409,297
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	6,546,939,600	(932,947,189,883)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	284,255,586	4,601,207,333
13	Tiền lãi vay đã trả	-	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1,185,579,966)	(687,569,732)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	22,859,887
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	18,367,492
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-	41,227,379
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	Tiền thu từ đi vay	-	-
34	Tiền trả nợ gốc vay	-	-
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	(1,185,579,966)	(646,342,353)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3,335,257,462	3,981,599,815
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	2,149,677,496	3,335,257,462

Lập biểu

Phạm Ngọc Tiên

